

Số: 04 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 04 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định số 338/QĐ-UBND
ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về việc cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước thuê đất để thực hiện dự án Khu công nghiệp và Khu dân cư Becamex Bình Phước (khu A);

Căn cứ Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Becamex Bình Phước, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;



Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 863/TTr-STNMT ngày 10/12/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một phần Điều 1, Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh như sau:

Tại điều 1 đã ban hành:

“1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 178.621,7 m² (*một trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi một phẩy bảy mét vuông*), trong đó: đất cây xanh 76.907,1 m², đất đường giao thông 76.627,2 m², đất hạ tầng kỹ thuật (kênh) 25.087,4 m².

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích: 889.607,9 m² (*tám trăm tám mươi chín nghìn sáu trăm lẻ bảy phẩy chín mét vuông*).

(có biểu chi tiết kèm theo)

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 - Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện ngày 18/12/2018, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 21/12/2018.

- Mục đích sử dụng: *có biểu chi tiết kèm theo.*”

Nay điều chỉnh thành:

“1. Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp với diện tích 166.729,1 m² (*một trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm hai mươi chín phẩy một mét vuông*), trong đó: đất cây xanh 80.467,6 m², đất đường giao thông 82.470,8 m², đất hạ tầng kỹ thuật (kênh) 3.790,7 m².

2. Cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp với diện tích: 901.500,5 m² (*chín trăm lẻ một nghìn năm trăm phẩy năm mét vuông*).

(có biểu chi tiết kèm theo)

- Khu đất tọa lạc tại: xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo 02 tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Xí nghiệp Trắc địa bản đồ 305 - Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam thực hiện, đã được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020.

- Mục đích sử dụng: *có biểu chi tiết kèm theo.*”

Lý do điều chỉnh: Điều chỉnh 02 tờ bản đồ địa chính số 158a, 159a do Công ty TNHH MTV Tài nguyên và Môi trường Miền Nam - Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 đã đo lại và được Chi cục Quản lý Đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/11/2020 theo điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 16/9/2020.

Điều 2. Các nội dung không điều chỉnh, thực hiện theo Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh.

Điều 3. Sở Thông tin và Truyền thông: Chi đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật Becamex - Bình Phước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 378).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh



**BIỂU THỐNG KÊ DIỆN TÍCH CHO CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
KỸ THUẬT BECAMEX BÌNH PHƯỚC THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
KHU CÔNG NGHIỆP BECAMEX BÌNH PHƯỚC (KHU A)**

(Kèm theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 04 / 01 /2021 của UBND tỉnh)

STT	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Loại đất (*)	Diện tích (m ²)	Ghi chú
I	Cho thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng dùng chung trong khu công nghiệp			166.729,1	
1	158-a	4	DTL	3.054,7	kênh
2	158-a	2	DCK	2.039,9	đất cây xanh
3	158-a	6	DCK	483,8	đất cây xanh
4	158-a	7	DCK	13.817,5	đất cây xanh
5	158-a	8	DCK	21.346,7	đất cây xanh
6	158-a	10	DCK	100,1	đất cây xanh
7	158-a	1	DGT	10.781,6	giao thông
8	158-a	3	DGT	2.373,9	giao thông
9	158-a	5	DGT	2.347,5	giao thông
10	158-a	9	DGT	347,7	giao thông
11	158-a	32	DGT	29.861,7	giao thông
12	159-a	3	DTL	736,0	kênh
13	159-a	1	DCK	6.363,4	đất cây xanh
14	159-a	5	DCK	4.025,2	đất cây xanh
15	159-a	6	DCK	32.291,0	đất cây xanh
16	159-a	2	DGT	564,1	giao thông
17	159-a	4	DGT	564,1	giao thông
18	159-a	8	DGT	35.630,2	giao thông
II	Cho thuê đất trả tiền một lần để xây dựng nhà máy, xí nghiệp			901.500,5	
1	158-a	11	SKN	276.900,3	nhà xưởng
2	158-a	20	SKN	151.289,9	nhà xưởng
3	159-a	10	SKN	330.238,9	nhà xưởng
4	159-a	13	SKN	143.071,4	nhà xưởng
Tổng				1.068.229,6	